

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LAI CHÂU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2026/HNGĐ – PT
Ngày: 22-01-2026.
V/v “ Tranh chấp chia tài sản sau ly
hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LAI CHÂU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán: Chủ tọa phiên tòa: Bà: Nguyễn Thị Thu Hà.

Các Thẩm phán: Bà: Giang Thị Vượng.

Bà: Phan Thị Phương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Tuấn – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 01/2025/TLPT-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2025 về việc “Tranh chấp chia tài sản sau ly hôn”. Do có kháng cáo của bị đơn đối với Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 15/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Lai Châu. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 03/2025/QĐ - PT ngày 16 tháng 12 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2026/QĐ-PT ngày 14/01/2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trần Thị T - Sinh năm 1986; Địa chỉ: Tổ 28, phường Đông Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu (nay là tổ 28, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu), có mặt.

2. Bị đơn: Anh Dương Hoàng A - Sinh năm 1982; Địa chỉ: phường Mỹ Lâm, tỉnh Tuyên Quang, có mặt.

3. Người kháng cáo: Anh Dương Hoàng A - bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm và quá trình tiến hành tố tụng tại tòa nguyên đơn chị Trần Thị T trình bày:

Chị và anh Dương Hoàng A kết hôn năm 2012. Năm 2024 được Tòa án nhân dân huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang giải quyết cho ly hôn, tại bản án số 08/2024/HNGĐ-ST, ngày 10/01/2024, chị chỉ yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn

nhân và con chung, theo đó chị được ly hôn anh Dương Hoàng A, con chung là cháu Dương Bảo H, sinh ngày 07/3/20xx giao cho chị trực tiếp nuôi dưỡng, còn tài sản chị không yêu cầu Tòa án không giải quyết, đề tự thỏa thuận. Nay chị không thỏa thuận được, đề nghị Tòa án chia tài sản chung, chị xác nhận trong thời gian chung sống, anh, chị có tài sản chung gồm: một nhà hai tầng diện tích 190m² được xây dựng trên thửa đất số 30 (*hiện nay là thửa số 98, tờ bản đồ số 163*), diện tích 110m², địa chỉ Lô 12A KDC số 1A, xã S, thị xã L (*nay là phường T, tỉnh Lai Châu*). Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 611417, cấp ngày 24/10/2011 mang tên ông Dương Hoàng A và bà Trần Thị T. Nguồn gốc do vợ chồng chị nhận chuyển nhượng của ông Ngô Quang Huy; Nguồn gốc số tiền mua đất năm 2014 và xây dựng nhà năm 2016 do chị vay mượn của Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Lai Châu (*100.000.000 đồng mua đất, 500.000.000 đồng xây nhà*). Chị trình bày trong quá trình chung sống anh Dương Hoàng A không có công sức đóng góp tạo lập nên khối tài sản chung, toàn bộ số tiền vay mua đất và làm nhà do một mình chị trả nợ, anh Hoàng Anh chơi bời, nợ nần và cầm 300.000.000 đồng đi trả nợ với mục đích cá nhân riêng; mặt khác chị là người trực tiếp nuôi con nên chị đề nghị được toàn quyền sử dụng, quản lý diện tích đất và nhà nêu trên.

Tại bản trình bày, đơn đề nghị và tại phiên tòa bị đơn anh Dương Hoàng A trình bày:

Anh và chị Trần Thị T đã được Tòa án cho ly hôn, khi ly hôn chị T xác nhận trong đơn không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong quá trình chung sống anh và chị Trần Thị T có tạo lập tài sản chung như chị T trình bày là đúng. Nhưng nguồn gốc số tiền mua đất và xây nhà là tiền tiết kiệm của hai vợ chồng và khoản vay chung tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Lai Châu. Bản thân anh có đi làm, có thu nhập, hàng tháng có gửi tiền mặt cho chị T để chi tiêu sinh hoạt hàng ngày và trả khoản vay cho Ngân hàng. Bên cạnh đó bố mẹ anh có nhiều công sức đóng góp về thời gian trông nom vật liệu, giám sát xây dựng khi xây dựng căn nhà trên. Vì vậy, chị T yêu cầu giao cho chị được quyền sử dụng tài sản chung anh không đồng ý, đề nghị chia đôi, anh để lại ½ tài sản trên cho con, đến khi con đủ 18 tuổi sẽ thực hiện thủ tục chuyển nhượng cho cháu, vì căn nhà là nơi cư trú hợp pháp duy nhất của con.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 24/7/2025, thể hiện: Thửa đất số 30 (*hiện nay là thửa số 98, tờ bản đồ số 163*); diện tích 110m², địa chỉ phường T, tỉnh Lai Châu đứng tên quyền sử dụng đất anh Dương Hoàng A và chị Trần Thị T, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 611417, cấp ngày 24/10/2011; Tài sản trên đất gồm: nhà hai tầng diện tích 196,6m².

Theo chứng thư thẩm định giá số 086/2025/1367/CT-DVVIE, ngày 20/8/2025 thể hiện: Diện tích 110m² đất có giá trị **847.000.000 đồng** (*Tám trăm bốn mươi bảy triệu đồng*), công trình xây dựng giá trị **400.808.800 đồng** (*Bốn trăm triệu tám trăm linh tám nghìn tám trăm đồng*). Tổng giá trị tài sản nhà, đất

là **1.247.808.800** đồng (*một tỷ hai trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm linh tám nghìn tám trăm đồng*).

Tại bản án hôn nhân và gia đình số: 13/2025/HNGĐ-ST ngày 15/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Lai Châu đã quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung 1 số điều của Bộ Luật tố tụng Dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản, Luật hòa giải, đối thoại tại Tòa án, ngày 25/6/2025 theo Luật 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025; Điều 29, Điều 33, Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm b khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Pháp lệnh số 05/2024/UBTVQH15 ngày 11/12/2024 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về chi phí tố tụng.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn chị Trần Thị T đối với bị đơn anh Dương Hoàng A về chia tài sản sau ly hôn.

2. Giao cho chị Trần Thị T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 30 (hiện nay là thửa số 98, tờ bản đồ số 163), diện tích 110m², địa chỉ tổ 28, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu và tài sản gắn liền với đất là một nhà 02 tầng, diện tích 196,6m². Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 611417, cấp ngày 24/10/2011 mang tên ông Dương Hoàng A và bà Trần Thị T. Trị giá tài sản nhà, đất là **1.248.000.000** đồng (*Một tỷ hai trăm bốn mươi tám triệu đồng*)

Chị Trần Thị T có trách nhiệm trả cho anh Dương Hoàng A số tiền chênh lệch giá trị tài sản là **312.000.000** đồng (*Ba trăm mười hai triệu đồng*)

3. Về chi phí tố tụng: Anh Dương Hoàng A có trách nhiệm hoàn trả cho chị Trần Thị T số tiền **4.529.500** đồng (*Bốn triệu năm trăm hai mươi chín nghìn năm trăm đồng*) tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và thẩm định giá tài sản.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí chia tài sản chung và quyền kháng cáo cho các đương sự, quyền cấp đổi quyền sử dụng đất.

Ngày 29/9/2025, bị đơn anh Dương Hoàng A kháng cáo toàn bộ bản án đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, giải quyết lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án

Anh Dương Hoàng A trình bày: Quá trình chung sống vợ chồng anh có một ngôi nhà xây trên thửa đất như chị T trình bày là đúng, nhưng số tiền mua thửa đất và xây là công sức chung của hai vợ chồng nên anh kháng cáo đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng phải chia đôi khối tài sản chung.

Chị T không đồng ý đề nghị giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu sự tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo Bộ luật tố tụng Dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chị Trần Thị T được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 30 (hiện nay là thửa đất số 98, tờ bản đồ số 163), diện tích 110m² có địa chỉ tại Lô 12 A, khu dân cư số 1A, xã S, thị xã Lai Châu (nay là phường T, tỉnh Lai Châu), tài sản gắn liền với đất là nhà hai tầng, diện tích xây dựng là 98,3m², diện tích sàn là 196,6m² và có trách nhiệm trả cho anh Dương Hoàng A số tiền 523.702.200 đồng (423.500.000 đồng giá trị thửa đất + 100.202.200 đồng giá trị căn nhà trên đất); xác định lại về chi phí tố tụng và án phí theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, qua nghe ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lai Châu tham gia phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1]. Chị Trần Thị T khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là nhà, đất, có địa chỉ tại phường T, tỉnh Lai Châu của chị và anh Dương Hoàng A đã ly hôn nhưng chưa chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân là tranh chấp về tài sản chia tài sản chung sau ly hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 1- Lai Châu. Do vậy, Tòa án nhân dân khu vực 1- Lai Châu thụ lý giải quyết là đúng.

[1.2]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Ngày 15/9/2025, Tòa án nhân dân khu vực 1- Lai Châu tuyên bản án sơ thẩm số 13/2025/HNGĐ-ST. Ngày 29/9/2025 bị đơn anh Dương Hoàng A có đơn kháng cáo gửi đến Tòa án nhân dân khu vực 1- Lai Châu. Đơn kháng cáo được bị đơn gửi trong thời hạn luật định và đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định. Đơn kháng cáo là hợp lệ, Tòa án nhân dân tỉnh Lai Châu thụ lý giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Nội dung kháng cáo: Xét kháng cáo của anh Dương Hoàng A, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1]. Về tài sản chung chưa chia:

Tại phiên tòa chị Trần Thị T và anh Dương Hoàng A đều xác nhận anh chị có tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân chưa chia là thửa đất số 30 (*hiện nay là thửa số 98, tờ bản đồ số 163*), diện tích 110m², địa chỉ phường T, tỉnh Lai Châu và tài sản gắn liền với đất là một nhà 02 tầng, diện tích xây dựng là 98,3m², diện tích sàn là 196,6m². Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà

ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 611417, cấp ngày 24/10/2011 mang tên ông Ngô Quang H và bà Lưu Thị T đã được đăng ký biến động chuyển nhượng cho anh Dương Hoàng A và chị Trần Thị T. Đây là căn cứ không phải chứng minh. Vì vậy, xác định khối tài sản chung chưa chia của chị Trần Thị T và anh Dương Hoàng A là quyền sử dụng thửa đất số 98, tờ bản đồ số 163, diện tích 110m², địa chỉ phường T, tỉnh Lai Châu (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 611417, cấp ngày 24/10/2011 mang tên ông Ngô Quang H và bà Lưu Thị T đã được đăng ký biến động chuyển nhượng cho anh Dương Hoàng A và chị Trần Thị T) và một ngôi nhà 02 tầng, diện tích xây dựng là 98,3m², diện tích sàn là 196,6m² được xây dựng trên thửa đất số thửa số 98, tờ bản đồ số 163 nêu trên theo Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2]. Nguồn gốc, công sức tạo lập khối tài sản chung:

- Quyền sử dụng thửa đất số 98, tờ bản đồ số 163, diện tích 110m², địa chỉ phường T, tỉnh Lai Châu (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 611417, cấp ngày 24/10/2011 mang tên ông Ngô Quang Huy và bà Lưu Thị Thanh đã được đăng ký biến động chuyển nhượng cho anh Dương Hoàng A và chị Trần Thị T).

Chị T khẳng định nguồn gốc có thửa đất trên là từ số tiền chị đứng tên vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (viết tắt Ngân hàng BIDV), chị cung cấp hợp đồng tín dụng ngày 09/01/2014, người vay chị Trần Thị T vay 100.000.000 đồng của Ngân hàng BIDV (BL 61), hợp đồng này được áp dụng đối với cán bộ Ngân hàng BIDV và số nợ này theo bảng kê rút vốn (BL số 58) số tiền vay từ ngày 09/01/2014 đến ngày 29/01/2015 đã được trả hết. Chị T thừa nhận số nợ và quá trình trả nợ vợ chồng vẫn chung sống.

Anh Dương Hoàng A trình bày từ tiền tiết kiệm của hai vợ chồng.

Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 611417, cấp ngày 24/10/2011 mang tên ông Ngô Quang H và bà Lưu Thị T tại trang nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý thể hiện thửa đất đã được chuyển nhượng cho người nhận cuối cùng là anh Dương Hoàng A và chị Trần Thị T theo hợp đồng chuyển nhượng được công chứng ngày 25/12/2013. Như vậy, thửa đất trên xác định anh Dương Hoàng A và chị Trần Thị T nhận chuyển nhượng năm 2013, chuyển nhượng trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng bình đẳng nhau về quyền, nghĩa vụ trong tạo lập tài sản chung, không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập theo Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; hợp đồng vay nợ và trả nợ là sau khi đã nhận chuyển nhượng xong thửa đất; mặt khác hợp đồng tín dụng được áp dụng cho cán bộ Ngân hàng BIDV là chị T – cán bộ Ngân hàng BIDV nên việc trả nợ đứng tên chị T là đương nhiên. Vì vậy, chị T cho rằng toàn bộ công sức của chị mua thửa đất trên là không phù hợp. Khi không có tài liệu chứng minh là tài sản riêng, vợ chồng không có thỏa thuận nào về định đoạt tài sản trong thời kỳ hôn nhân nên cần xác định công sức ngang nhau để chia đôi theo nguyên tắc tại khoản 2 Điều 59 Luật

Hôn nhân và gia đình năm 2014, vì vậy cần sửa chia lại về giá trị quyền sử dụng đất, xác định công sức ngang nhau mỗi bên được hưởng một nửa giá trị tài sản.

- Đối với một nhà 02 tầng, diện tích xây dựng là 98,3m², diện tích sàn là 196,6m² được xây dựng trên thửa đất số thửa số 98, tờ bản đồ số 163 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 611417, cấp ngày 24/10/2011 mang tên ông Ngô Quang H và bà Lưu Thị T đã được đăng ký biến động chuyển nhượng cho anh Dương Hoàng A và chị Trần Thị T.

Chị T và anh Dương Hoàng A đều thừa nhận được xây dựng năm 2016, quá trình xây dựng anh Dương Hoàng A không ở nhà, có bố mẹ anh Dương Hoàng A đến trông coi quá trình xây dựng. Hơn nữa, chị T cung cấp hợp đồng tín dụng ngày 30/3/2016, số tiền vay 500.000.000 đồng với mục đích xây nhà (BL 54 đến 57). Ngày 03/11/2023 chị T đã thực hiện trả nợ đủ số tiền 500.000.000 đồng cho ngân hàng BIDV (BL 53).

Chị T cung cấp các bảng sao kê tài khoản tiền gửi của chị T từ năm 2014 đến năm 2023 (BL 65 đến 68), qua đối chiếu các khoản tiền trả nợ chưa có sự thống nhất với ngày trả nợ theo bảng kê rút tiền vốn khoản vay 100.000.000 đồng ngày 09/01/2014 và khoản vay 500.000.000 đồng ngày 30/3/2016 (BL58, BL52 đến 53), số ngày tháng trả nợ cũng chưa thể hiện đủ 12 tháng của một năm.

Anh Dương Hoàng A thừa nhận quá trình làm nhà anh không ở nhà, bản thân anh không cung cấp được căn cứ chứng minh việc chuyển tiền cho chị T. Thực tế, chị T cung cấp các khoản vay, trả nợ nêu trên thể hiện từ năm 2016 đến năm 2023 một mình chị T trả nợ nên cần khẳng định công sức xây dựng ngôi nhà là của chị T nhiều hơn anh Dương Hoàng A. Vì vậy, cần chia cho chị T giá trị ngôi nhà nhiều hơn anh Dương Hoàng A theo tỷ lệ như cấp Sơ thẩm chia là phù hợp.

[2.3]. Xét xăn cứ chia khối tài sản chung

Hiện tại khối tài sản chung là ngôi nhà và quyền sử dụng thửa đất nêu trên đang do chị Trần Thị T là người quản lý. Ngôi nhà gắn liền với đất không thể chia đều cho các bên bằng hiện vật. Chị Trần Thị T là người trực tiếp nuôi con chung, chị có nguyện vọng nhận hiện vật. Anh Dương Hoàng A hiện tại chuyển về tỉnh Tuyên Quang sinh sống. Vì vậy, xét hoàn cảnh sống của mẹ con chị T và để bảo vệ lợi ích của phụ nữ, trẻ em cần giao cho chị Trần Thị T quyền sử dụng thửa đất số 30 (hiện nay là thửa số 98, tờ bản đồ số 163), diện tích 110m², địa chỉ phường T, tỉnh Lai Châu (đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 611417, cấp ngày 24/10/2011 mang tên ông Ngô Quang H và bà Lưu Thị T đã được đăng ký biến động chuyển nhượng cho anh Dương Hoàng A và chị Trần Thị T) và quyền sở hữu một ngôi nhà 02 tầng, diện tích 196,6m² được xây dựng trên thửa đất số thửa số 98, tờ bản đồ số 163. Anh Dương Hoàng A được nhận giá trị tài sản bằng tiền (đồng tiền Việt Nam).

Chị Trần Thị T có trách nhiệm trích chia bằng tiền (đồng tiền Việt Nam) cho anh Dương Hoàng A gồm giá trị nhà và giá trị quyền sử dụng đất.

[2.4]. Về giá trị nhà, đất:

Anh Dương Hoàng A kháng cáo không nhất trí với giá thẩm định của cấp sơ thẩm nhưng anh Dương Hoàng A không cung cấp giá thẩm định khác. Quá trình giải quyết, Tòa án đã lập biên bản anh Dương Hoàng A đồng ý trong thời hạn 30 ngày anh Dương Hoàng A không cung cấp thẩm định giá mới thì nhất trí kết luận định giá của cấp sơ thẩm. Tại phiên tòa anh Dương Hoàng A nhất trí với giá thẩm định của cấp sơ thẩm. Do đó, Hội đồng xét xử xác định giá trị quyền sử dụng đất theo chứng thư thẩm định giá ngày 20/8/2025, gồm: Diện tích 110m² đất có giá trị **847.000.000 đồng** (*Tám trăm bốn mươi bảy triệu đồng*), công trình xây dựng giá trị **400.808.800 đồng** (*Bốn trăm triệu tám trăm linh tám nghìn tám trăm đồng*). Tổng giá trị tài sản nhà, đất là **1.247.808.800 đồng** (*một tỷ hai trăm bốn mươi bảy triệu tám trăm linh tám nghìn tám trăm đồng*).

Vậy, chị Trần Thị T có trách nhiệm trích chia giá trị nhà và giá trị quyền sử dụng đất cho anh Dương Hoàng A số tiền: giá trị quyền sử dụng đất: 847.000.000 đồng : 2= 423.500.000 đồng; giá trị nhà: 400.808.800 : 4= 100.202.200 đồng. Tổng số tiền anh Dương Hoàng A được nhận do chị Trần Thị T phải trả là **523.702.200 đồng** (*Năm trăm hai mươi ba triệu bảy trăm linh hai nghìn hai trăm đồng*) (423.500.000 đồng+ 100.202.200 đồng).

[3] Về án phí, chi phí tố tụng:

[3.1]. Về án phí:

Án phí phúc thẩm: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên anh Dương Hoàng A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Anh Dương Hoàng A được nhận lại số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000172 ngày 10/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu.

Án phí sơ thẩm: Do bản án xác định tài sản các đương sự được chia có sự thay đổi nên án phí dân sự cần tính lại. Căn cứ khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Nghị quyết:

- Chị Trần Thị T phải nộp án phí đối với giá trị tài sản được hưởng là: **32.964.264 đồng** (*giá trị tài sản chị T được chia là 724.106.600 đồng, chị T phải nộp án phí là: 20.000.000 + (4% x 324.106.600 đồng)*). Đối trừ số tiền **18.000.000 đồng** chị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001316, ngày 14/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Lai Châu. Chị Trần Thị T còn phải nộp số tiền **14.964.264 đồng** (*Mười bốn triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm sáu mươi bốn đồng*)

- Anh Dương Hoàng A nộp án phí đối với giá trị tài sản được chia là: **24.948.088 đồng** (*Hai mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn không trăm tám mươi tám đồng*) (*giá trị tài sản anh Dương Hoàng A được chia là 523.702.200 đồng, anh Dương Hoàng A phải nộp án phí là: 20.000.000 + (4% x 123.702.000 đồng)*).

[3.2]. Về chi phí tố tụng: tiền xem xét thẩm định tại chỗ (3.618.000 đồng + 800.000 đồng) và thẩm định giá 13.500.000 đồng: tổng số tiền là 17.918.000 đồng. Do các đương sự không thỏa thuận được, cần xác định theo giá trị tài sản các bên được chia theo khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng Dân sự:

- Anh Dương Hoàng A phải chịu số tiền là: 17.918.000 đồng x 523.702.200 đồng : 1.247.808.800 = 7.520.139 đồng (*Bảy triệu năm trăm hai mươi nghìn một trăm ba mươi chín đồng*).

- Chị Trần Thị T : 17.918.000 đồng x 724.106.600 đồng ; 1.247.808.800 đồng = 10.397.860,700 đồng (làm tròn 10.397.861 đồng (*Mười triệu ba trăm chín mươi bảy nghìn tám trăm sáu mươi một đồng*)).

Xác định chị T đã tạm ứng số tiền chi phí tố tụng 17.918.000 đồng, nên anh Dương Hoàng A phải trả tiền cho phí tố tụng cho chị T là **7.520.139 đồng** (*Bảy triệu năm trăm hai mươi nghìn một trăm ba mươi chín đồng*).

Từ những nhận định đánh giá nêu trên, xét quan điểm giải quyết vụ án của Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử cần chấp nhận sửa bản án sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, có hiệu lực kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15, ngày 25/6/2025 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng Hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án.

Căn cứ vào Điều 29, Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm b khoản 5 Điều 27, Điều 28, khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn anh Dương Hoàng A. Sửa bản án hôn nhân gia đình số 13/2025/HNGĐ-ST ngày 15/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1- Lai Châu:

- Xác định khối tài sản chung yêu cầu chia gồm:

+ Quyền sử dụng thửa đất số 30 (hiện nay là thửa số 98, tờ bản đồ số 163), diện tích 110m², địa chỉ phường T, tỉnh Lai Châu.

+ Một nhà 02 tầng, diện tích 196,6m² được xây dựng trên thửa đất số 98, tờ bản đồ số 163 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 611417, cấp ngày 24/10/2011 mang tên ông Ngô Quang H và bà Lưu Thị T đã được đăng ký biến động chuyển nhượng cho anh Dương Hoàng A và chị Trần Thị T, cùng địa chỉ phường T, tỉnh Lai Châu.

- Giao cho chị Trần Thị T được quyền sử dụng thửa đất số 30 (hiện nay là thửa số 98, tờ bản đồ số 163), diện tích 110m², địa chỉ phường T, tỉnh Lai Châu (đất đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 611417, cấp ngày 24/10/2011 mang tên ông Ngô Quang H và bà Lưu Thị T được đăng ký biến động chuyển nhượng cho anh Dương Hoàng A và chị Trần Thị T) và quyền sở hữu tài sản gắn liền trên đất thửa số 98, tờ bản đồ số 163 nêu trên là một ngôi nhà 02 tầng, diện tích 196,6m².

Chị Trần Thị T phải trích chia giá trị quyền sử dụng đất và tài sản ngôi nhà cho anh Dương Hoàng A là 523.702.200 đồng (*Năm trăm hai mươi ba triệu bảy trăm linh hai nghìn hai trăm đồng*).

- Anh Dương Hoàng A được sở hữu 523.702.200 đồng (*Năm trăm hai mươi ba triệu bảy trăm linh hai nghìn hai trăm đồng*) do chị T trích chia.

2. Về án phí, chi phí tố tụng:

- Về án phí sơ thẩm:

+ Nguyên đơn chị Trần Thị T phải nộp án phí đối với giá trị tài sản được hưởng là: 32.964.264 đồng. Đối trừ số tiền 18.000.000 đồng chị T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001316, ngày 14/3/2025 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố nay là phòng thi hành án dân sự khu vực 1- Lai Châu. Chị Trần Thị T còn phải nộp số tiền **14.964.264 đồng** (*Mười bốn triệu chín trăm sáu mươi bốn nghìn hai trăm sáu mươi bốn đồng*).

+ Anh Dương Hoàng A nộp án phí đối với giá trị tài sản được chia là: **24.948.088 đồng** (*Hai mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi tám nghìn không trăm tám mươi tám đồng*).

- Về án phí phúc thẩm: Bị đơn anh Dương Hoàng A không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Anh Dương Hoàng A được nhận lại số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0000172 ngày 10/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Lai Châu.

- Về chi phí tố tụng: anh Dương Hoàng A phải trả tiền cho phí tố tụng cho chị T là **7.520.139 đồng** (*Bảy triệu năm trăm hai mươi nghìn một trăm ba mươi chín đồng*).

3. Chị Trần Thị T có quyền liên hệ với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành đối với khoản tiền nêu trên cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu

khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Lai Châu;
- TAND khu vực 1- Lai Châu;
- THADS tỉnh Lai Châu;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Thu Hà